

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

GIẢ THUYẾT VỀ NGUỒN GỐC TÊN SÔNG GIÀ LA (THIÊN PHÙ)

TRỊNH CẨM LAN* - NGUYỄN PHƯƠNG ANH**

TÓM TẮT: Già La (遮羅) là tên một con sông cổ, phụ lưu của sông Hồng, chảy ở phía tây bắc của Kinh thành Thăng Long xưa. Mặc dù là một con sông quan trọng trong đời sống của cư dân Thăng Long, được nhắc đến nhiều trong các thư tịch cổ, trên các bản đồ và ngay cả trong các nghiên cứu hiện đại. Tuy nhiên, ít ai biết địa danh Già La có từ bao giờ, do ai đặt ra và có nguồn gốc từ đâu. Bài viết đặt mục tiêu tìm câu trả lời cho những câu hỏi đó.

Bằng những cứ liệu liên ngành như cứ liệu địa - chính trị, cứ liệu lịch sử về những tiếp xúc cư dân từ buổi ban đầu, trong đó có những cư dân dùng ngôn ngữ Nam Đảo (hay Mã Lai cổ), cứ liệu phục nguyên nguồn gốc ngôn ngữ, bài viết đi đến một giả thuyết cho rằng “Già La” có nguồn gốc Nam Đảo với nghĩa là “nhánh của sông”.

TỪ KHÓA: địa danh; nguồn gốc; liên ngành; Nam Đảo; phục nguyên; giả thuyết.

NHẬN BÀI: 01/10/2023.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 10/11/2023

1. Giới thiệu

Già La (遮羅) là tên một con sông cổ, phụ lưu của sông Hồng, chảy ở phía tây bắc Kinh thành Thăng Long xưa. Trên các văn bản hành chính thời kì trung đại, sông này được ghi là Thiên Phù giang (天浮江) theo tên gọi được cho là do vua Lý Thánh Tông đặt ra. Tuy nhiên, cho đến hiện nay, Già La - con sông mà rất nhiều tài liệu lịch sử nhắc đến đã hoàn toàn biến mất trên thực tại cảnh quan.

Sông Hồng chia nước vào Già La/ Thiên Phù ở đoạn giữa làng Phú Xá (nay thuộc phường Phú Thượng) và xóm Bắc làng Nhật Tân (nay thuộc phường Nhật Tân). Một nhánh men theo Hồ Tây qua Bái Ân đến vùng Nghĩa Đô nối với sông Tô Lịch ở Yên Thái. Khu vực hai con sông gặp nhau nay chính là Chợ Bưởi. Nhánh còn lại chảy sang phía tây, qua Cổ Nhuế rồi hòa dòng với sông Từ Liêm. Cùng với sông Tô Lịch, Già La chính là con sông làm nên tiểu vùng văn hoá kẻ Bưởi của kinh đô xưa. Sau nhiều thương hải tang điền, Già La không còn nữa, nhưng những dấu tích văn hoá mà nó để lại vẫn còn lấp ló trên từng xóm làng kẻ Bưởi.

2. Sông Già La/ Thiên Phù qua các nguồn tài liệu

2.1. Sông Già La/ Thiên Phù trong các thư tịch cổ

Do gắn liền với đời sống chính trị văn hoá của một trung tâm hành chính lớn nên Già La/ Thiên Phù được nhắc đến trong hầu hết các tài liệu lịch sử, từ thông sử, địa chí đến các văn bản thể loại khác. Một số bản dịch của *Việt Điện u linh* nhắc đến địa danh địa danh *Già La thủy* (遮羅水 - dòng Già La) trong câu chuyện *Khai nguyên uy hiếp long trử trung vũ đại vương* cùng các địa danh như *thôn An Viễn* (An Thái), *huyện Long Đỗ*, *huyện Từ Liêm*, nhân vật *Lư Ngự*¹ và thời *Khai Nguyên* [Lý Tế Xuyên, 2012, tr.101]. Các nhà nghiên cứu thường trích lại những dòng kí của *Việt điện u linh* như một lời khẳng định về sự tồn tại của con sông này trước cả giai đoạn Bắc Thuộc. Tuy nhiên, khi khảo các dị bản *Việt điện u linh* theo sách *Việt Nam Hán văn tiểu thuyết tập thành*, tập 2, Nxb Thượng Hải, 2010, chúng tôi nhận thấy rằng, tên của viên thứ sử Quảng Châu bị thay đổi trong tất cả các bản. *Việt điện u linh tập lục* viết là Lư Hoán, không nhắc đến sông Già La [孙逊; tr.29], *Việt điện u linh tập toàn biên* viết là Lỗ Ngự [孙逊, 2010, tr.106], bản dịch *Việt điện u linh* thứ nhất viết là Tư Hoán [孙逊, 2010, tr.185], bản dịch *Việt điện u linh* thứ hai không nhắc cả địa danh Già La lẫn tên của viên thứ sử, chỉ nhắc đến năm phong thần là năm Hưng Nguyên [孙逊, 2010, tr.369], *Tân đính giao bình*

* PGS.TS; Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG; Email: tclan.vnu@gmail.com

** TS; Học viện an ninh Nhân dân; Email: Hermione8279@gmail.com

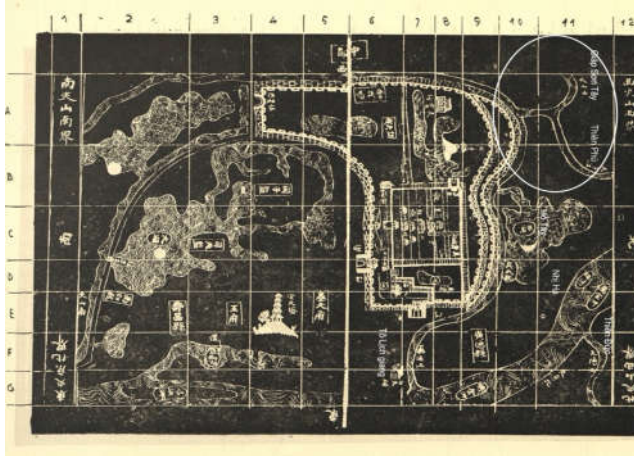
Việt điện u linh tập không có chuyện về đạo quán Khai Nguyên, các bản dịch của Việt Nam cũng có rất nhiều biến thể Lư Hoán, Lô Hoán²... Mặt khác, khi trích lục lại danh sách quan lại sang làm thứ sử cũng như đô đốc, đô hộ Giao Châu từ đầu Bắc thuộc đến năm 938 cũng không có nhân vật nào có tên tương tự như vậy. Vì thế, nguồn sử liệu này chỉ nên coi là một nguồn tham khảo để nhận định rằng *đã từng có một “Già La thủy”* chảy qua thôn An Viễn, giữa huyện Từ Liêm và huyện Long Đỗ. Nếu chỉ thông qua chi tiết “*Thời nhà Đường (723 - 739), thứ sử Quảng Châu là Lư Ngự, (...) đô hộ nước ta, (...) thấy (...), phía sau có sông Già La (...)*” mà xác định thời điểm xuất hiện địa danh Già La là xung quanh giai đoạn Tuỳ Đường, từ Khai Nguyên (thậm chí đến Hưng Long) như các nghiên cứu đi trước thường nhắc đến là chưa đủ độ tin cậy.

Đại Việt sử kí toàn thư không trực tiếp nhắc tới Già La nhưng có nhắc tới *thôn Bà Già*, còn gọi là Đà Gia Li, nơi người Chiêm cư trú. Thôn Bà Già được xác định là một thôn trong tổng Phú Gia (hiện thuộc phường Nghĩa Đô, quận Tây Hồ) - nơi có ấp quán La³ [Ngô Sỹ Liên, 2022, tr.363].

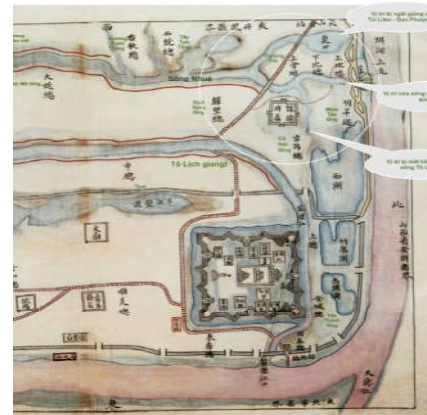
Ngoài hai nguồn tư liệu nói trên, còn một bản chí được cho là ra đời vào khoảng thế kỉ XVIII đã trực tiếp miêu tả dòng Già La (*Già La thủy*) cùng các địa danh cư trú và các công trình tín ngưỡng phụ cận với nó như *bến Lâm Ấp, động Lâm Ấp, hương Long Đỗ, động Già La, thôn Quán La, động Nha Lâm, động Bình Sa* [Tây Hồ chí: 183, 187, 188]. Già La được nhắc tới 21 lần trong bản chí này với tư cách là tên sông, tên động, tên quán/ đạo quán, tên thôn, tên xã. Có thể thấy, cho dù dòng Già La bị đổi tên vào đời Lý, thời Trần rồi hoàn toàn biến mất trước thế kỉ XVIII, nhưng trong kí ức của một văn sĩ Hà thành thì địa danh “*Già La thủy*” vẫn còn được miêu tả cận kề trong một bản chí có niên đại muộn. Chứng tỏ, đây là một cái tên có vị trí quan trọng ở khu vực Tây Hồ.

2.2. Sông Già La/ Thiên Phù trên các bản đồ

Từ các nguồn sử liệu, có thể bước đầu khẳng định rằng, thực sự đã có một địa danh Già La được nhắc đến trong các truyền thuyết, huyền tích, thần tích nằm ở phía tây thành Thăng Long. Tuy nhiên, sau khi so sánh các bản dịch với nguồn thư tịch bằng chữ Hán, chúng ta cần cân nhắc giữa việc gọi địa danh này là “sông Già La” hay là “dòng Già La”. Tiếp theo, để có thể hướng tới trọng tâm của vấn đề là nguồn gốc và nội dung ngữ nghĩa của “Già La” thì cần xác định là dòng Già La nằm ở vị trí nào trong không gian của Hoàng thành. Chúng tôi dựa vào các tờ bản đồ sau để xác định vị trí của dòng Già La và thời điểm tương đối khi dòng nước này không còn tồn tại.



Hình 1. Trung Đô (Hồng Đức bản đồ) Sài Gòn, 1962



Hình 2. Hoài Đức phủ đồ (Đồng Khánh bản đồ), 2003

Các tờ Trung đô, tr.5-6; Sơn Tây thừa tuyên, 6 phủ 24 huyện, sơn xuyên hình thể chi đồ, tr.24-25; Kinh Bắc thừa tuyên, 4 phủ 20 huyện sơn xuyên hình thể chi đồ, tr.27-28 trong *Hồng Đức bản đồ của tác giả Đỗ Bá, Tủ sách Viện khảo cổ, Bộ Quốc gia Giáo dục, 1962, Sài Gòn.*

Bản đồ Hồng Đức dù được cho là vẽ vào đời Lê (bản chúng tôi có được có lẽ còn muộn hơn nữa) không ghi địa danh *Già La* mà ghi địa danh *Thiên Phù giang* (天浮江) - một địa danh mà nhà Lý đã đổi⁴.

Sông Thiên Phù được vẽ ở vị trí phía tây bắc trên tờ bản đồ *Trung đô*. Sông này tạo ra một ngã ba trước khi đi vào phủ Phụng Thiên. Một nhánh chảy lên phía bắc, (có lẽ) đổ vào Nhĩ Hà (sông Hồng), một nhánh sang Sơn Tây (“giáp Sơn Tây huyện giới”) và một nhánh chảy men theo phía tây, sát tường thành Thăng Long (ô số 11A). Một nhánh sông khác uốn khúc chảy qua hầu hết địa phận huyện Từ Liêm, được viết là *Tô Lịch lai* trên tờ bản đồ *Sơn Tây thừa tuyên, 6 phủ 24 huyện, sơn xuyên hình thể chi đồ*. Nhánh sông này phía đông có ghi “giáp phủ Phụng Thiên (ô số 4F). Cũng trên tờ này, ở ô số 5F, cùng với địa danh Từ Liêm huyện còn có địa danh *Đan Phượng huyện, Tây Hồ và Lý Ông Trọng Miếu*. Trên tờ bản đồ *Kinh Bắc thừa tuyên 4 phủ 20 huyện sơn xuyên hình thể chi đồ, tr.27-28*, phía tây, giáp với trung đô qua Nhĩ Hà, gần như song song với sông Thiên Đức là một sông được viết là *Đào Giang*. Sông này chảy đến địa phận của Bắc Hà phủ Kim Hoa huyện.

Từ các dữ kiện trên, có thể suy ra, vào đời Lê, sông Thiên Phù (hay Già La) nằm ở đỉnh Tây Bắc của Trung Đô. Ở phía tây, *Thiên Phù* hợp lưu với sông Tô Lịch rồi chảy sang huyện Từ Liêm, bản đồ ghi *Tô Lịch lai* (Tô Lịch chảy đến). Sông này chảy qua hầu hết các xã, thôn, làng của huyện Từ Liêm rồi vòng ngược lên kết thúc ở điểm giữa huyện Từ Liêm và Đan Phượng. Có thể đây chính là sông Từ Liêm trong các thư tịch cổ, và là một đoạn gốc của sông Nhuệ (đào) sau này. Ở phía bắc, sau khi đổ vào Nhĩ Hà thì *Thiên Phù* liên tuyến với nhánh sông Cán Khê thuộc huyện Kim Anh, trấn Kinh Bắc. Đây là một tuyến đường từ Long Châu (Trung Quốc) vào thành Giao Châu chỉ trong bốn ngày rưỡi [Hồng Đức bản đồ, 1962, tr.61].

Như vậy, xét về mặt giao thông, từ thế kỉ XV trở về trước, sông Thiên Phù chính là một phần của tuyến đường thủy tối quan trọng nối các con sông lớn để đi vào cửa ngõ phía tây của thành Giao Châu/ Đại La/ Thăng Long/ Đông Quan. Xét về mặt quân sự, Thiên Phù là một yết hầu hiểm yếu mà quân đội lân bang có thể tấn công từ nam lên, từ bắc xuống, từ tây sang.

Các tờ dùng để khảo sát: Phủ Hoài Đức, Huyện Thọ Xương và huyện Vĩnh Thuận, Huyện Từ Liêm, Hà Nội tỉnh, tr.6-8; Huyện Kim Anh, Bắc Ninh Tỉnh, tr.106 do Quốc sử quán Triều Nguyễn, biên soạn trong tập *Đồng Khánh bản đồ, Đồng Khánh địa dư chí*, Nxb Thế Giới (Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin biên soạn) in năm 1962.

Đồng Khánh bản đồ miêu tả hình thể sơn xuyên, liệt kê địa danh của Đại Nam vào giữa thế kỉ XIX. Ở *Bản đồ Hoài Đức phủ* cho thấy sông Thiên Phù không còn hiện diện nữa. Ở vị trí phía tây bắc của thành phủ Hoài Đức, hình ảnh dòng chảy không còn giống như miêu tả của bản đồ Hồng Đức. Dòng chảy vốn ở vị trí sông Thiên Phù được chú là *Nhuệ Giang*. Sông này chảy tới Minh Tảo tổng và Phú Gia tổng thì bị ngắt dòng thành một đoạn sông cụt. Hệ thống đê quai vạc ở tổng Phú Gia đã cắt đường chuyển nước của dòng chảy này. Nhánh sông còn lại, vốn dĩ phải nối vào Tô Lịch cũng bị đứt đoạn tại tổng Cổ Nội (Cổ Nhuế). Chữ *Thiên Phù* không còn được ghi trên bản đồ nữa.

Bản đồ Kim Anh huyện cũng không còn sông *Đào Giang*. Ở vị trí của sông *Đào Giang*, bản đồ ghi là “dòng nước nhỏ” (tiểu Khê) với hai xã nằm đôi bờ là Khê Nữ và Cán Khê.

Có thể thấy, sau khi Nhĩ Hà sự dịch chuyển dòng từ tây bắc về đông nam thì tuyến sông từng hiện diện ở thế kỉ XV đã hoàn toàn biến đổi. Vào thế kỉ XIX, Cán Khê vẫn còn là dòng chảy dù ít dù nhiều, nhưng Thiên Phù thì đã hoàn toàn biến mất, hoặc trở thành một phần cụt của sông Từ Liêm (cổ) ở vị trí của tổng Minh Cáo, Phú Gia và Cổ Nội. Tuyến đê quai vạc ở phía bắc đã phá vỡ tính liên kết của Thiên Phù - Cán Khê qua Nhĩ Hà.

2.3. Sông Già La/ Thiên Phù trong các nghiên cứu hiện đại

Nhắc đến Hà Nội cổ, hầu hết các tác giả thành danh không ai quên nhắc đến *Già La/ Thiên Phù* như là một trong những tuyến sông quan trọng tạo ra cảnh quan đặc trưng cho Kẻ Bưởi. Những đường nước đan xen, bao bọc đã biến Kẻ Bưởi thành một “cửa ô nước”. Trần Bá Chí đã tổng hợp các ghi chép về Khúc Lãm, Lư Ngư, Trương Bá Nghi, Triệu Xương, Lý Nguyên Gia, Cao Biền... để khẳng định dòng Già La có cửa sông thuộc đất Nghĩa Đô - *chỗ tiếp nước sông Tô tại trang Nghĩa Đô và phường Yên Thái* [Trần Bá Chí, 1986, tr.49]; Trần Quốc Vượng và Vũ Tuấn Sán bổ sung thêm

một thông tin của Trần Bá Chí về tên của cửa sông Thiên Phù ở vị trí sông Hồng là *bến Nhật Tân*, đồng thời gọi đoạn sông *qua Khai Nguyên thì xoáy thành vũng là bến Lâm Ấp* [Trần Quốc Vượng, Vũ Tuấn Sán, 2004, tr.222] thay vì *bến Giao Long* như Trần Bá Chí và *bến Giang Tân* như Đỗ Thịnh viết. Nguyễn Vinh Phúc cụ thể thêm một bước nữa khi chỉ ra địa điểm cửa sông Thiên Phù thông ra sông Hồng là giữa xóm Bắc (làng Nhật Tân) và Phú Xá [Nguyễn Vinh Phúc, 1984, tr.62].

Từ dòng chảy của sông Già La/ Thiên Phù và sông Tô Lịch, tiểu vùng văn hoá Kẻ Bưởi đã được hình thành với khoảng trên dưới chục làng. Đỗ Thịnh kê 6 làng thuộc vùng gò đầm Già La là Bái Ân, Trung Nha, Vạn Long, An Phú, Đoài Môn, Tiên Thượng [Đỗ Thịnh, 1986, tr.6]. Nguyễn Vinh Phúc kê 7 làng là Đông Xã, An Thọ, Yên Thái, Trung Nha, Tiên Thượng, Vạn Long, An Phú, Bái Ân, Vồng Thị, Trích Sài [Nguyễn Vinh Phúc & Nguyễn Văn Lê, 1984, tr.107].

3. Giả thuyết về nguồn gốc của tên sông Già La

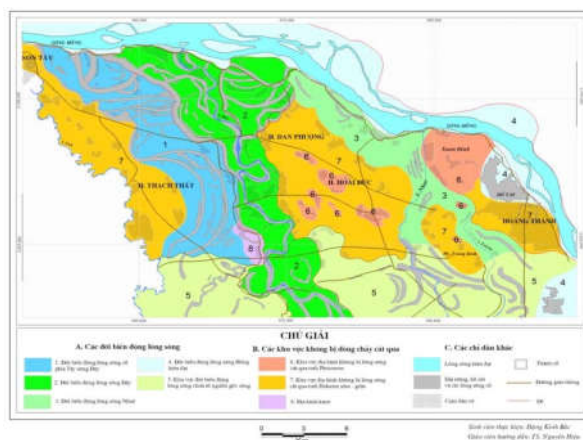
3.1. Nhận xét

Lướt qua các nguồn sử liệu và các nghiên cứu đi trước để thấy rằng, có một địa danh *Già La thủy/ Thiên Phù giang* từng tồn tại ở phía tây thành Thăng Long và đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành tiểu vùng văn hoá Kẻ Bưởi. Hoàng Thị Châu đã từng viết rằng *Tên sông là loại tên bền vững nhất, lâu đời nhất so với các địa danh khác như tên núi, tên các địa điểm quần cư... Chỉ những nơi có nước mới có người ở* [Hoàng Thị Châu, 2013, tr.94]. Tên sông - cũng như tên các thực thể địa lý tự nhiên đóng vai trò là những địa danh khởi đầu, các địa danh cư trú, không ít thì nhiều thường phải sinh từ những địa danh ban đầu đó. Vì vậy, tìm hiểu nguồn gốc thực sự của *Già La thủy/ Thiên Phù giang* là để đóng góp thêm một cứ liệu ngôn ngữ cho việc xác định chính xác một bức tranh tộc người ở vùng Hà Nội cổ - nơi mà *những nhân tố cư dân - ngôn ngữ - văn hóa: Môn Khmer cổ, Tày Thái cổ, Mã Lai cổ và thậm chí cả Tạng Miến cổ trong sự hình thành phức hệ cư dân - ngôn ngữ - văn hoá* [Trần Quốc Vượng, 1996, tr.346].

Như các nguồn sử liệu đã liệt kê, nếu cái tên *Thiên Phù giang* là khá đơn giản để xác định thời điểm mà nó xuất hiện - đó là khi Lý Thái Tông dời đô về Đại La thành lập quốc gia Đại Việt thì nguồn gốc của địa danh *Già La* lại nảy sinh nhiều điểm mờ về lịch sử. Vì không tìm thấy mối liên hệ nào với tiếng Mường cổ và tiếng Tai cổ, chúng tôi nghĩ tới những tiếp xúc Việt - Nam Đảo trong cái tên Già La. Những điểm lỏng lẻo và thiếu chứng cứ lịch sử của các dị bản *Việt điện u linh* khiến cho chi tiết *Già La thủy* có từ những năm Khai Nguyên đời Đường là không đủ độ tin cậy. Ở một phương diện khác, nếu dựa vào những mối liên hệ với các địa danh đã được khẳng định “có gốc Chăm” như Thôn Bà Già, Quán La sở, chùa Bà Đanh... để cho rằng Già La ra đời nhờ những tiếp xúc Việt Chăm vào giai đoạn Quốc gia Đại Việt thì cũng sẽ xuất hiện nhiều nghi vấn. Liệu một cộng đồng yếu thế chỉ gồm các tù binh, cung nữ, nông dân, thợ thủ công được đưa từ Chiêm Thành ra bắc, lại được đưa vào các sở trại để canh tác ở các vùng đất bỏ hoang thì có đủ quyền lực, ý chí và sức ảnh hưởng để một thủy danh có tính pháp chế như Thiên Phù giang bị đổi thành Già La?

3.2. Cứ liệu về địa - chính trị ở vùng Hà Nội với thời điểm ra đời của địa danh Già La

Năm 2010, Đào Đình Bắc và Đặng Văn Bào đã cho công bố các kết quả nghiên cứu về đặc điểm địa mạo hệ thống lòng sông cổ khu vực Thủ đô [Đào Đình Bắc, Đặng Văn Bào, 2010, tr.981]. Kết quả quá trình phục dựng đã được các tác giả khái quát hoá thành bản đồ như sau:



Hình 3. Đới biến động lòng sông khu vực phía tây Hà Nội
(Đặng Văn Bào và Đào Đình Bắc, 2010)

Tại vị trí của sông Giã La, hai tác giả vẽ hai gò là *Xuân Đình* và *Hoàng Thành*. Trong đó, Gò Xuân Đình được xác định có nền địa chất tuổi Pleistocens và Hoàng Thành là tuổi Holocen sớm - giữa. Hồ Tây bắt đầu có xu hướng tách ra khỏi sông Hồng để hình thành một đầm nước lớn. Xung quanh Xuân Đình và Hoàng Thành là hàng loạt các sông cổ được biểu diễn bằng các đường màu ghi nhạt. Vào thời điểm hàng ngàn năm trước, động lực dòng chảy của sông Hồng lớn, địa hình đồng bằng mấp mô bởi những gò đồng tự nhiên, hệ thống đê điều chưa đáp hoàn chỉnh nên vào mùa lũ, toàn bộ Hà Nội “chìm trong biển nước”. *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi lại các sự kiện này rất nhiều lần. Như vậy, chỉ có các gò đất cao thêm sông bậc 1 (như gò Xuân Đình) và bãi bồi trong đê (như gò Hoàng Thành) mới phù hợp để cư trú. Nước lụt được giải quyết nhờ các lạch thoát lũ như sông Từ Liêm, sông Sét, sông Kim Ngưu, sông Sa, sông Mang, sông Ngọc Hà... Gò Xuân Đình trên bản đồ mà Đặng Văn Bào và Đào Đình Bắc minh họa trùng với vị trí của vùng Kê Bưởi (Hương Ô Diên/ Huyện Từ Liêm) và Kê Noi (Cổ Nhuế) mà sử liệu và các nghiên cứu đi trước đã nhắc đến mỗi lần giới thiệu về Giã La.

Một cứ liệu về địa lí được xác định thông qua Bản đồ của Đặng Văn Bào và Đào Đình Bắc. Đó là, Thiên Phù/ Giã La ắt hẳn phải xuất hiện từ khi đồng bằng hình thành, đóng vai trò là nhánh sông thoát lũ ra Nhĩ Hà, giúp gò Xuân Đình hạn chế được ngập lụt. Vì thế, đối với cư dân bản địa của gò đất này, đây vừa là đường nước chở phù sa về bồi đắp cho đất canh tác, vừa là lạch sông thoát lũ, nhưng khi tiêu úng không kịp thì cũng chính là nguyên nhân gây ra ngập lụt cho cả vùng. Là một dòng sông tối cổ lại có tầm quan trọng đặc biệt trong hoạt động sinh hoạt sản xuất từ rất sớm như vậy nên theo quy luật đặt tên của địa danh học, *nghĩa từ nguyên của địa danh này phải liên quan đến “nước”*.

Thiên Phù (天浮) là thuận ý trời, đương nhiên không mang nghĩa nước. Địa danh còn lại là Giã La được tất cả các văn bản thống nhất viết bằng hai chữ 遮羅. Trong đó, *giã* (遮) là chặn và bắt còn *la* (羅) là lưới, chắn và bảo vệ. Xét về quy luật đặt tên như trên, hẳn rằng cả Giã La lẫn Thiên Phù đều không thỏa mãn với quy luật và mâu thuẫn với việc đây là một con sông tồn tại từ giai đoạn “đề đất đề nước”. Tuy nhiên, có một vấn đề mang tính chính trị - lịch sử là, khi thực hiện quyền cai trị ở Việt Nam, triều đình phong kiến phương Bắc - dù bất cứ vương triều nào cũng thường có xu hướng *Hán tự hóa các tên Nôm/ tên bản địa bằng các chữ Hán* để phản ánh lí tưởng chính trị “quyền lực chuyên chế” và “trường trị cửu an”. “Người Hán cho rằng các dân tộc “dã man” khác dù may mắn được chinh phục để cuối cùng có thể được “khai hoá” - nói cách khác - sẽ trở thành người Hán. Bất kì cái tên nào thể hiện căn cước dân tộc Việt như Lạc, được thay bằng thuật ngữ rộng hơn” [Keith Weller Taylor, 1983, tr.76]. Để thực hiện tư tưởng cai trị này, họ đã đổi hàng loạt các địa danh trước đó hoặc đặt các chữ Hán cho các âm thuần Việt như Vũ Bình, Tống Bình, Ngô Đình, Gia Ninh, Châu

Phong... Ý nghĩa của các chữ *già* (chặn bắt) và *la* (che chắn) hẳn phải nằm trong mục đích chính trị đó và đã làm lu mờ nghĩa thực sự vốn từng tồn tại của một thực thể tự nhiên.

Ngược lại, khi giành lại được tự chủ, chính quyền nhà nước Đại Việt một lần nữa thực hiện nhiều chiến dịch đổi tên cho hàng loạt địa danh cũ, tạo thành một hệ thống địa danh mới với một trường tư tưởng mới. Phương thức chuyển đổi này được Tạ Chí Đại Trường gọi là “dùng tính chất ma thuật của ngôn ngữ” [Tạ Chí Đại Trường, 2006, tr.45] để *trấn an trấn trạch*. Từ đó, hàng loạt các địa danh xuất hiện từ tố “*Thiên*” như là một sự khẳng định hợp thức hoá về mặt “*mệnh trời*” của Quốc gia Đại Việt như *phủ Phụng Thiên, tháp Báo Thiên* (trung tâm hoàng thành), *sông Thiên Đức và sông Thiên Phù, xã Thiên Mỗ* (Từ Liêm)... đã được đặt cho cả các thực thể tự nhiên, đơn vị hành chính hay cả các công trình xây dựng.

Với những thông tin xác thực này, có thể phán đoán rằng, Già La là địa danh có tuổi đời tương đương với giai đoạn một tộc người nào đó bắt đầu cư trú trên gò đất cổ thềm sông bậc 1 - Xuân Đình. Họ dùng âm “Già La” để biểu chỉ một con sông chảy quanh địa phận mình cư trú. Vào thời kì công xã này, Già La phải trực chỉ đến các nội dung về nước. Khi người phương bắc tới và thực hiện các chính sách cai trị, họ đã ghi lại âm “Già La” này bằng hai chữ Hán mang nhiều ý đồ chính trị. Cũng chính bởi cái tính “vũ trụ” quá mạnh đó, chính quyền nhà nước của một quốc gia độc lập đã đổi sang mỹ tự khác với hàm nghĩa nhân văn hơn - Thiên Phù.

3.2. *Cứ liệu về những tiếp xúc cư dân trong lịch sử với nguồn gốc của địa danh Già La*

Đào Duy Anh và Trần Quốc Vượng đều khẳng định rằng tam giác châu thổ sông Hồng chính là cái nôi của người Việt cổ [Đào Duy Anh, 2006, tr.21]; [Trần Quốc Vượng, 2009, tr.32-38]. Nhưng tính chất Việt cổ này lại là kết quả của một sự hòa trộn của nhiều tộc người khác nhau trong một cộng đồng chung thống nhất. Theo Trần Quốc Vượng, đó là sự hòa trộn của “những nhân tố cư dân - ngôn ngữ - văn hóa: Môn Khme cổ, Tày Thái cổ, Mã Lai cổ và thậm chí cả Tạng Miến cổ trong sự hình thành phức hệ cư dân - ngôn ngữ - văn hóa Việt cổ” [Trần Quốc Vượng, Vũ Tuấn Sán, 2004, tr.346].

Những dấu hiệu liên quan đến những tiếp xúc Việt - Nam Đảo buổi đầu chủ yếu được tìm thấy thông qua các hiện vật khảo cổ. Các nhà khảo cổ đã tìm ra nhiều dấu hiệu văn hoá Nam Đảo ở nhiều nơi quanh vịnh Hà Nội (như gốm xốp có thổ hoàng và hoa văn hình học, chân đế trổ lỗ, tục nhỏ răng cạnh cửa). Hiện tượng gốm xốp chiếm tỉ lệ rất cao ở di chỉ Đồng Vông (Cổ Loa) cũng như rìu có vai có nắp tồn tại trong nhóm di chỉ Gò Mã Đồng là những dấu tích văn hoá Nam Đảo có thể đã ảnh hưởng cả đến vùng đồng bằng sông Hồng [Nguyễn Việt, 2010, tr.143-144]. Tư liệu khảo cổ học cũng đã chỉ ra rằng cư dân Đông Sơn ở đồng bằng, trung du và cửa sông có quan hệ mật thiết với các nhóm Môn - Khme từ phía tây, với ngành Thái, với Nam Đảo (Austronesian) ở Quảng Đông, Đài Loan và với các nhóm Malayo-Polynesian ở ven biển về phía nam tạo ra một sắc thái Đông Sơn mở ra toàn Đông Nam Á [Nguyễn Việt, 2010, tr.224].

Vào buổi đầu dựng nước, phạm vi phân bố của cương vực Văn Lang được cho là gồm lãnh thổ tương ứng miền Bắc Việt Nam cho đến đèo Ngang (Hoành Sơn) ở Hà Tĩnh. Bốn ngôn ngữ có ảnh hưởng đến khu vực này vào thời gian đó là Môn - Khme, Tày Thái, Nam Đảo (Austronesien) và ở giai đoạn cuối có thể cả Hán Tạng. Khối cư dân Việt - Mường trong quá trình khai thác đồng bằng sông Hồng đã thường xuyên giao lưu với các nhóm cư dân Nam Đảo ở vùng duyên hải và tạo ra một lớp từ vựng Nam Đảo trong ngôn ngữ của họ [Nguyễn Việt, 2010, tr.266].

Như vậy, những kết quả nghiên cứu lịch sử đã cho thấy những tiếp xúc giữa cộng đồng người Việt cổ với những cư dân nói các ngôn ngữ Nam Đảo (Mã Lai cổ) đã diễn ra từ rất sớm (trước tới đầu Công nguyên). Khi đó, các cư dân Nam Đảo dường như đã hiện diện ở châu thổ Bắc Bộ như là một trong những khối cư dân bản địa. Tuy nhiên, do sử sách không ghi lại rõ ràng nên lớp ngôn ngữ Nam Đảo đã bị bao phủ bởi những sự tiếp xúc ngôn ngữ mới hơn (Việt hoá, Hán Việt hoá). Và vì vậy, để nhìn rõ hơn chiều sâu của lớp địa danh này, cần bóc tách các lớp Hán văn bao bên ngoài những hiện tượng ngôn ngữ cổ có tính bản địa.

3.3. *Cứ liệu ngôn ngữ trong quá trình phục nguyên địa danh Già La*

Do không tìm thấy mối liên hệ nào với nhóm ngôn ngữ gốc Mường và gốc Tày Thái nên chúng tôi quyết định so sánh từ *Già La* này với các lớp từ vựng thuộc họ ngôn ngữ Nam Đảo để tìm ý nghĩa từ nguyên.

Với từ tố “Già”, theo thống kê chưa đầy đủ của từ *Từ điển từ nguyên địa danh Việt Nam*, ở Việt Nam hiện nay, đặc biệt là từ nam đèo Hải Vân trở vào, có 49 địa danh có thành tố *Ea/ Ia/ Ya* với nghĩa chỉ *sông, suối* trong các ngôn ngữ Nam Đảo như tiếng Chăm, Ê Đê, Gia Rai. Các thành tố này trong tiếng Việt có thể được Việt hoá là *Đà/ Dà/ Già/ Trà* hoặc giữ nguyên tên gốc. Từ các tên sông có thành tố *Ea/ Ia/ Ya* này, các địa danh được chuyển hoá về loại hình thành tên cầu, tên đập, tên làng/ buôn, tên xã, tên huyện... Dưới đây là một vài ví dụ:

Tên tiếng Việt	Nguồn gốc	Tên gốc	Ý nghĩa	Loại hình	Vị trí
ĐÀ RẰNG	Chăm	Ea Ra Ran	con sông lau sậy	Sông	t. Phú Yên
EA BAR	Ê Đê, Gia Rai, Chăm	Ea Bar	sông	Xa	h. Buôn Đôn, t. Đắk Lắk
EA H'LEO	Ê Đê	Ea Hơ Leo	sông nàng H'Leo	Sông	t. Đắk Lắk
EA KAN	Ê Đê	Ea Kan	suối cá	Suối	t. Đắk Lắk
IA BĂNG	Gia Rai	Ia Băng	sông/ suối mới	Xa	h. Đắk Đoa, t. Gia Lai
IA BLANG	Gia Rai	Ia Blang	sông/ suối cây gòn	Xa	h. Chư Sê, t. Gia Lai
IA DỐC	Gia Rai	Ia Dók	nước đứng lại	Đập	t. Gia Lai
TRÀ BÔNG	Chăm + V	Ya Bong	Sông nước	Sông	t. Quảng Ngãi
YA LY	Gia Rai	Ya Ly	thác nàng Ly	Sông	h. Chư Păh, t. Gia Lai

(Nguồn: Lê Trung Hoa, 2015)

Với dạng thức phục nguyên này, có thể phán đoán rằng, nghĩa từ nguyên của “Già” trong địa danh Già La là *sông*.

Với từ tố “La”, chúng tôi dựa vào mối quan hệ từ vựng - ngữ nghĩa của các từ “la” (Già La) - “rào” - Cán Khê (giặt lụa) để tìm nghĩa thực sự của “la” trong Già La.

Xét từ tự dạng 羅 - *la*: có hai nghĩa từ điển là (1) lưới, lụa (2) chặn, bắt.

rào: có hai nghĩa từ điển là (1) sông nhỏ (2) ngăn, chặn.

Theo kết quả phục nguyên cũng của Trần Trí Dõi, “la” (羅) có thể dẫn xuất từ lô, la, rào < [*lo], một danh từ chung ban đầu là “sông” do [o], [a] và [aw] có quan hệ ngữ âm lịch sử. Tác giả lấy một số ví dụ về địa danh như sông La, rào Quán, rào Nây, cửa rào... để chứng minh cho giả thuyết của mình [Trần Trí Dõi, 2001b, tr.10]. Ở một nghiên cứu khác, Trần Trí Dõi tiến hành phân tích địa danh Cán Khê (một con sông nhỏ trên tuyến đường thủy Già La - Cán Khê để đi ngược lên phía Bắc) có ý nghĩa thực sự là “khe cá” [Trần Trí Dõi, 2001a, tr.10]. Tuy nhiên, dân bản địa lại gọi Cán Khê bằng một cái tên Nôm khác là “Giặt Lụa” bởi cách chuyển dịch ngược từ Hán về Việt (Cán là giặt nên Khê tương ứng với lụa). Từ đó có thể suy ra rằng:

khê: được cung cấp 2 nghĩa (1) sông nhỏ (2) lụa - nghĩa lâm thời.

Như vậy, trong một giai đoạn lịch sử, khi “la” (âm Hán) và “rào” (âm Việt) trùng nhau về hình thanh thì “la” đã giữ lại nghĩa tố “sông nhỏ” và được ghi lại bằng chữ 羅 Hán Việt (có nghĩa “ngăn chặn”). Trong khi đó, tên con sông đối xứng với nó trên cùng tuyến thì được ghi bằng cách chuyển dịch nghĩa thành 溪 (*khê* - sông nhỏ, sông nhánh), còn cộng đồng người cư trú ở đó thì vẫn gọi nó bằng cái tên cũ “ikan *lo”. Vô hình trung, hiện nay nó được chuyển âm thành *Giặt Lụa* để ta có thể thấy một nghĩa tố mới cấp cho chữ 羅 khi sử dụng ở Giao Châu. Ngoài (1) Lụa, lưới, (2) che, chắn, chặn thì còn một nghĩa nữa, nghĩa (3) *nhánh sông, sông nhỏ, lạch, dòng nước*. Hàng loạt các địa danh có từ tố “la” cũng đều phân bố ở các sông nhánh, sông nhỏ như Già La vậy.

Cũng trong các công bố của mình, Trần Trí Dõi khẳng định biến đổi lo/ la/ rào là các biến đổi trong ngôn ngữ họ Nam Á.

Vậy thì *Già La* phải là một từ ghép hỗn hợp hai họ ngôn ngữ Nam Đảo - Nam Á với ý nghĩa là *nhánh sông của sông* đúng như thực tế địa lí của nó. Và chính những sự biến đổi từ - nghĩa - tự một cách “vòng vo” của các địa danh như *Già La*, *Cán Khê* cũng là một minh chứng rõ ràng cho một cảnh huống cộng cư đan xen giữa các cộng đồng Môn - Mol - Tai cổ và Mã Lai cổ ở các gò đồng đôi bờ sông Cà Lồ giao với đôi bờ sông Phú Lương.

4. Kết luận

Với những cứ liệu vừa trình bày, ở một không gian văn hóa Việt cổ đa tầng, mà những tầng ban đầu có lớp cư dân dùng ngôn ngữ Nam Đảo (hay Mã Lai cổ), chúng tôi cho rằng *Già La* có nguồn gốc hỗn hợp hai họ ngôn ngữ Nam Đảo - Nam Á với nghĩa là *nhánh của sông*.

Như vậy, vùng đất có những dòng sông và những phụ lưu mang gốc Nam Đảo trên đây thuộc về *cái nôi - cốt lõi - hạt nhân của người Kinh Việt* [Trần Quốc Vượng, 1996, tr.351]. Cái nôi này, theo Trần Quốc Vượng là *hình bình hành với giới hạn: Đới bờ Cà Lồ ở bắc (lên nữa là thế giới Tây Cổ Việt Bắc), đới bờ Dâu - Đuống ở Nam (xuống nữa là thế giới Mã Lai cổ về mặt ngữ ngôn), đới bờ Nhị Hà ở Tây (quá về tây nữa là thế giới Môn - Mối tức Mường cổ) và đới bờ Phú Lương - Nguyệt Đức - Cầu - Sau ở đông (quá sang đông ta lại vào không gian Tây cổ hòa trộn với không gian Mã Lai cổ)* [Trần Quốc Vượng, 1996, tr.351-352]. Dữ liệu này cho thấy một không gian văn hóa Việt cổ đa tầng mà một trong những tầng ban đầu có sự hiện diện của lớp cư dân sử dụng ngôn ngữ Nam Đảo (hay Mã Lai cổ). Những địa danh thuộc nhóm tên sông (nước) vừa phân tích trên đây là lớp địa danh bền vững nhất, lâu đời nhất so với các lớp địa danh khác như tên núi, tên các địa điểm quần cư... Bởi, chỉ những nơi có nước mới có người ở [Hoàng Thị Châu, 2013, tr.94]. Theo Trần Trí Dõi, việc còn lưu lại một vài địa danh Nam Đảo trong nhiều tầng không gian khác nhau như vậy đã phản ánh thể hiện tính cổ xưa nhất của nó [Trần Trí Dõi, 2001a, tr.5].

Cũng phải nói thêm rằng, mặc dù cái tên Thiên Phù ra đời muộn hơn, nhưng cho đến nay, chẳng mấy ai còn nhớ đến sự tồn tại của con sông Thiên Phù nữa. Thực tế cũng cho thấy, vùng Kẻ Bưởi không còn bất cứ địa danh nào liên quan đến cái tên Thiên Phù. Trong khi đó, *Già La* - cái tên nguyên thủy, xưa cũ nhất, được đặt ra bởi chính những cộng đồng cư dân bản địa đầu tiên thì vẫn còn hiện diện cho đến ngày nay, phản chiếu thông qua tên những xóm làng đôi bờ nó đi qua. Sự hiện diện đó đủ để chứng minh rằng *Già La thủy* đã từng là một dòng nước thập phần quan trọng trong đời sống của cư dân Thăng Long.

Chú thích:

¹ “Thời nhà Đường (723 – 739), thứ sử Quảng Châu là Lư Ngự, lúc bấy giờ đang đô hộ nước ta, đóng quân tại thôn An Viễn, khoảng giữa hai huyện Long Đỗ và Từ Liêm, thấy đất này bằng phẳng, rộng rãi, cỏ cây tươi tốt, phía sau có sông Già La, địa thế rất đẹp. Ngự bèn sai lập phủ lý và lập đền thờ, trong thờ Huyền Nguyên Đế Quân”.

² *Tây Hồ chí* (Hoàng Tạo và Nguyễn Ngọc Phúc dịch) chỗ viết là “Lư Hoán” (tr. 8), chỗ viết là Lô Hoán (tr. 17).

³ “Trần Nhật Duật thích chơi với người nước ngoài, thường cười vui đến chơi thôn Bà Già (thôn này hồi Lý Thánh Tông bắt được người Chiêm cho ở đây, lấy tiếng Chăm đặt tên là Đà Gia Ly, sau gọi sai thành Bà Già) có khi ba bốn ngày mới về” [Ngô Sỹ Liên, 2022: 363].

⁴ Triều Lý, gọi sông Thiên Phù, đền Trần, đôi là Thiên Hán” [Tây Hồ chí: 5].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (2012), *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Đào Đình Bắc và Đặng Văn Bào (2010), “Đặc điểm địa mạo hệ thống lòng sông cổ khu vực thủ đô và ý nghĩa của chúng với sự phát triển của kinh đô Thăng Long - Hà Nội”, *Hội thảo khoa học quốc tế 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, phát triển bền vững thủ đô Hà Nội văn hiến, anh hùng, vì hoà bình*, Nxb ĐHQG, tr.981-993.
3. Hoàng Thị Châu (2013), “Mối liên hệ về ngôn ngữ cổ đại ở Đông Nam Á qua một vài tên sông”, *Hợp lưu những dòng suy tư về địa danh, phương ngữ và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

4. Trần Bá Chí (1986), “Vị trí Hà Nội trong cuộc chống Tống thời Tiền Lê”, *Nghiên cứu lịch sử* (3), Hà Nội.
5. Trần Trí Dõi (2001a.), “Về một vài địa danh, tên riêng gốc Nam Đảo trong vùng Hà Nội xưa” “*Những vấn đề ngôn ngữ, văn hóa*”, Nxb Thời Đại, Hà Nội.
6. Trần Trí Dõi (2001b), *Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa xã hội*, Nxb Văn hóa-Thông tin, Hà Nội.
7. Lê Trung Hoa (2015), *Từ điển từ nguyên địa danh Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
8. Vũ Hùng (2018), *Miền thấp cổ - Kỳ 8 - Các dòng tộc bản xứ đất Đà Ly*, Nxb Đà Nẵng.
9. Nguyễn Vinh Phúc, Nguyễn Văn Lê (1984), *Hà Nội con đường, dòng sông và lịch sử*, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội
10. Nguyễn Việt (2010), *Hà Nội thời tiền Thăng Long*, Nxb Hà Nội.
11. Phạm Thị Thuỳ Vinh (2017), *Địa danh hành chính Thăng Long - Hà Nội (qua tư liệu văn khắc Hán Nôm)*, Nxb KHXH, Hà Nội.
12. Trần Quốc Vượng (chủ biên), (1996) *Văn hóa học đại cương và Cơ sở văn hóa Việt Nam*. NXBKHXH, Hà Nội, 1996
13. Trần Quốc Vượng & Vũ Tuấn Sán (2004), *Hà Nội nghìn xưa*, Nxb Quân đội nhân dân
14. Trần Quốc Vượng (2009), *Trên mảnh đất ngàn năm văn vật*, Nxb Hà Nội, Hà Nội.
15. Đỗ Thịnh (1986), *Từ sông Tô đến sông Nhuệ*, Nxb Hà Nội.
16. Tạ Chí Đại Trường (2006), *Thần và người đất Việt*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.
17. Lý Tế Xuyên (Trịnh Đình Rur dịch, Đinh Gia Khánh hiệu đính) (2012), *Việt điện u linh*, Nxb Hồng Bàng, Thanh Hoá.
18. Các sử quan nhà Trần, (2022), *Đại Việt sử kí toàn thư*, Nxb Đông A, Hà Nội.
19. Nhiều tác giả (dịch), (2010), “Tây Hồ chí”, *Tuyển tập địa chí Thăng Long Hà Nội*, tập 2, Nxb Hà Nội.
20. Quốc sử quán triều Nguyễn (Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin dịch và biên soạn) (2003), *Đông Khánh địa dư chí*, Nxb Thế Giới, Hà Nội.
21. Tủ sách Viện Khảo cổ học (1962), *Hồng Đức bản đồ*, Bộ Quốc gia giáo dục, Sài Gòn.

Tiếng nước ngoài

22. Keith Weller Taylor (1983), *The Birth of Vietnam*, University of California, U.S.A.
23. 孙逊, 郑克孟, 陈益源 (主编) (2010), *越南文小说集成*, 上海古籍出版社, 上海.

Hypothesis about the origin of the river name ‘Gia La’ (Thien Phu)

Abstract: Gia La (遮羅) is the name of an ancient river, a tributary of the Red River, flowing in the northwest of the ancient Thang Long capital. Although it is an important river in the lives of Thang Long residents, mentioned in many ancient documents, on maps and even in modern researches. However, not many people know when the name Gia La existed, who named it and where it originated from. The paper aims to find answers to those questions.

With interdisciplinary data such as geo-political data, historical data about early resident contacts, including residents using the Austronesian (or ancient Malay) languages, data from reconstruction of language origin, the paper comes to a hypothesis that Gia La has mixed origin of two language families - Austronesian and Austroasiatic - with the meaning of river branch.

Key words: place name; origin; interdisciplinary; Austronesian; reconstruction; hypothesis.